

Số: 157/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2025

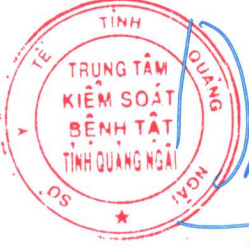
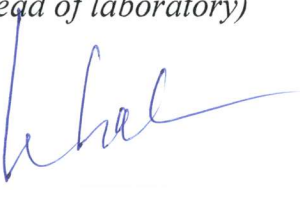
PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085



MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	1	5	7	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 04/03/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 04-10/03/25 (Work day)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
10.	GIÁM ĐỐC ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1 Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2 Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	TS-KT-QP-73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)
3 Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
4 pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,99	TCVN 6492: 2011
5 Hàm lượng Asen tổng số(*)(**)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
6 Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
7 E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
8 Hàm lượng Clo dư(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	0,6	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017
(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích
- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Số: 158/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	1	5	8	2	5
-------	---	---	---	---	---	---



1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy lọc dầu Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 04/03/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 04-10/03/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 14/03/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCĐP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi		
10.	GIÁM ĐỐC (Director) Phạm Đức Dũng	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN (Vice-head of laboratory) CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

STT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*)(**) (ở 20 ⁰ C và 60 ⁰ C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	TS-KT-QP-73:2023 (Ref. SME WW 2150:2023, SME WW 2160:2023, TCVN 2653:1978)
3	Độ đục(*)	NTU	≤2	≤0,3	TCVN 12402-1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,93	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*)(**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
6	Coliform (*)	CFU/100ml	<3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
7	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Clo dư(*)(**)	mg/l	0,2 – 1,0	0,5	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

Số: 159/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 03 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TESTING FORM)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085



MÃ SỐ MẪU: ISO/IEC 17025:2017

H-VSN	0	1	5	9	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1.5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: KDC Bình Đông. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 04/03/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 04-10/03/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 14/03/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa-vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra đạt yêu cầu theo QCĐP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



STT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Màu sắc (độ Coban)(*)	TCU	≤ 15	0,00	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011)
2	Mùi, vị (*) (**) (ở 20°C và 60°C)	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	TS-KT-QP-73:2023 (Ref. SMEWW 2150:2023, SMEWW 2160:2023, TCVN 2653:1978)
3	Độ đục(*)	NTU	≤ 2	$\leq 0,3$	TCVN 12402-1:2020
4	pH (*)	-	6,0 – 8,5	6,90	TCVN 6492: 2011
5	Hàm lượng Asen tổng số(*) (**) (mg/l)	mg/l	$\leq 0,01$	KPH (LOD=0,0003)	TS-KT-QP-28:2021
6	Coliform (*)	CFU/100ml	< 3	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
7	E. Coli (*) hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100ml	< 1	KPH (LOD=1)	TCVN 6187-1:2019
8	Hàm lượng Clo dư(*) (**) (mg/l)	mg/l	0,2 – 1,0	0,4	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017
 (**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích
 - KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

Số: 137/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
(TESTING FORM)
(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Quảng Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085



MÃ SỐ MẪU:

H-VSN	0	1	3	7	2	5
-------	---	---	---	---	---	---

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 3.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 04/03/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 04-12/03/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 14/03/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa - Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 28 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director) Phạm Đức Dũng	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory) CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

STT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	SMEWW 9213B:2017
2	Hàm lượng Florua(*) (**)	mg/l	≤1,5	Vết/ Traec 0,038 (< LOQ = 0,05)	TS-KT-IC- 003:2023 (Ref. EPA 300.1)
3	Hàm lượng Natri (Na) (*) (**)	mg/l	≤200	3,87	TS-KT-QP- 03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)
4	Hàm lượng Kẽm (Zn)(*) (**)	mg/l	≤2	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP- 03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,80	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO ₂ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO ₃ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤2	0,78	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
9	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
10	Hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	≤250	17,55	TCVN 6200-96
11	Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO ₃ /l	≤300	20,00	TCVN 6224-96
12	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(*))	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 8881:2011
13	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	≤1000	85,00	E515 conductivity Meter
14	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (**)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,015)	TCVN 6179- 1:1996 (ISO 7150-1:1984)

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



15	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤ 250 hoặc ≤ 300	5,81	TCVN 6194-96
16	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 1	KPH (LOD=0,33)	TS-KT-SK-113:2020
17	Hàm lượng Nhôm (Al) (*)(**)	mg/l	$\leq 0,2$	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)
18	Bromoform (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	KPH (LOD=0,33)	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
19	Chloroform(*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 300	Vết/ Trace 0,803 ($<$ LOQ = 1)	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
20	Dibromocloromethane (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	Vết/ Trace 0,666 ($<$ LOQ = 1)	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
21	Formaldehyde (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 900	KPH (LOD=3)	TS-KT-SK-152:2022
22	Permethrin (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 20	KPH (LOD=0,07)	TS-KT-SK-15:2020
23	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	KPH (LOD=0,33)	TS-KT-SK-109:2020
24	Chlorpyrifos(*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 30	KPH (LOD=0,07)	TS-KT-SK-15:2020
25	Bromodicloromethane(*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 60	2,00	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
26	Hàm lượng Bari (Ba) (*)(**)	mg/l	$\leq 0,7$	0,011	TS-KT-QP-51:2022
27	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric(*)(**)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP-03:2021

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



28	Monocloramin(*)(**)	mg/l	$\leq 3,0$	KPH (LOD=0,015)	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
29	Tổng hoạt độ alpha (α) (*)(**)	Bq/l	$\leq 0,1$	KPH (LOD=0,013)	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)
30	Tổng hoạt độ beta (β) (*)(**)	Bq/l	$\leq 1,0$	KPH (LOD=0,13)	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017
 (**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích
 - KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬTCỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 138/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03, năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

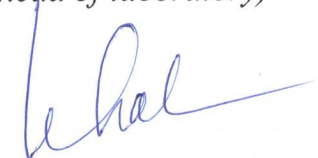
(TESTING FORM)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
TpQuảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT:(0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU: ISO/IEC 17025:2017

H-VSN 0 1 3 8 2 5

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 3.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy Lọc dầu Dung Quất. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 04/03/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 04-12/03/25 (Work day)
		Ngày trả kết quả: 14/03/25 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa - Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 28 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCDP 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)

Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1. Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	SMEWW 9213B:2017
2. Hàm lượng Florua(*) (**)	mg/l	≤1,5	Vết/ Trace 0,033 (< LOQ = 0,05)	TS-KT-IC- 003:2023 (Ref. EPA 300.1)
3. Hàm lượng Natri (Na) (*) (**)	mg/l	≤200	3,84	TS-KT-QP- 03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)
4. Hàm lượng Kẽm (Zn)(*) (**)	mg/l	≤2	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP- 03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)
5. Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,64	TCVN 6186-96
6. Hàm lượng Nitrit NO ₂ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-96
7. Hàm lượng Nitrat NO ₃ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤2	0,85	TCVN 6180-96
8. Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
9. Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
10. Hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	≤250	18,03	TCVN 6200-96
11. Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO ₃ /l	≤300	20,00	TCVN 6224-96
12. Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(*))	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 8881:2011
13. Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	≤1000	80,00	E515 conductivity Meter
14. Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (**)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,015)	TCVN 6179- 1:1996 (ISO 7150-1:1984)

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



15	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤ 250 hoặc ≤ 300	5,81	TCVN 6194-96
16	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 1	KPH (LOD=0,33)	TS-KT-SK-113:2020
17	Hàm lượng Nhôm (Al) (*)(**)	mg/l	$\leq 0,2$	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)
18	Bromoform (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	KPH (LOD=0,33)	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
19	Chloroform(*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 300	Vết/ Trace 0,862 ($<$ LOQ = 1)	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
20	Dibromocloromethane (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	Vết/ Trace 0,667 ($<$ LOQ = 1)	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
21	Formaldehyde (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 900	KPH (LOD=3)	TS-KT-SK-152:2022
22	Permethrin (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 20	KPH (LOD=0,07)	TS-KT-SK-15:2020
23	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	KPH (LOD=0,33)	TS-KT-SK-109:2020
24	Chlorpyrifos(*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 30	KPH (LOD=0,07)	TS-KT-SK-15:2020
25	Bromodicloromethane(*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 60	2,13	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
26	Hàm lượng Bari (Ba) (*)(**)	mg/l	$\leq 0,7$	0,012	TS-KT-QP-51:2022
27	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric(*)(**)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP-03:2021

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



28	Monocloramin(*)(**)	mg/l	$\leq 3,0$	KPH (LOD=0,015)	TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
29	Tổng hoạt độ alpha (α) (*)(**)	Bq/l	$\leq 0,1$	KPH (LOD=0,013)	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)
30	Tổng hoạt độ beta (β) (*)(**)	Bq/l	$\leq 1,0$	KPH (LOD=0,13)	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

SỞ Y TẾ QUẢNG NGÃI
TRUNG TÂM K.S BỆNH TẬTCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 139/KNN/2025

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 03 năm 2025

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

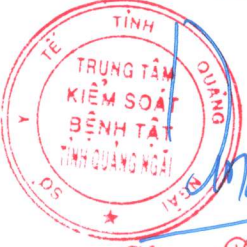
(TESTING FORM)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)

Trung tâm K.S Bệnh Tật tỉnh Q Ngãi, ĐC: 64 Đường Bùi Thị Xuân
Tp Quảng Ngãi Tỉnh Quảng Ngãi, ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU: ISO/IEC 17025:2017

H-VSN 0 1 3 9 2 5

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade, mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Condition of sample)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TTKSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 3.0 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: KDC Bình Đông. (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 04/03/25 (Date of sample)	Ngày phân tích: 04-12/03/25 (Work day)
7.	Ngày trả kết quả: 14/03/25 (Date of result)	
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa - Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm tra: Thông số 28 đạt yêu cầu theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 01-1: 2018/BYT, các thông số còn lại đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	GIÁM ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  CN. LÊ THỊ HÀ HẠNH

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Testing result)



STT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	SMEWW 9213B:2017
2	Hàm lượng Florua(*) (**)	mg/l	≤1,5	Vết/ Trace 0,045 (< LOQ = 0,05)	TS-KT-IC- 003:2023 (Ref. EPA 300.1)
3	Hàm lượng Natri (Na) (*) (**)	mg/l	≤200	3,87	TS-KT-QP- 03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)
4	Hàm lượng Kẽm (Zn)(*) (**)	mg/l	≤2	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP- 03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)
5	Chỉ số Pecmanganat (*)	mgOxy/l	≤2	0,80	TCVN 6186-96
6	Hàm lượng Nitrit NO ₂ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤0,05	KPH (LOD=0,001)	TCVN 6178-96
7	Hàm lượng Nitrat NO ₃ ⁻ tính theo N(*)	mg/l	≤2	0,72	TCVN 6180-96
8	Hàm lượng Mangan (*)	mg/l	≤0,1	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6002-95
9	Hàm lượng Sắt tổng số (*)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,01)	TCVN 6177-96
10	Hàm lượng Sunphat (SO ₄ ²⁻)	mg/l	≤250	19,25	TCVN 6200-96
11	Độ cứng toàn phần (*)	mgCaCO ₃ /l	≤300	20,00	TCVN 6224-96
12	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas Aeruginosa(*))	CFU/100 ml	<1	KPH (LOD=1)	TCVN 8881:2011
13	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	≤1000	81,50	E515 conductivity Meter
14	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*) (**)	mg/l	≤0,3	KPH (LOD=0,015)	TCVN 6179- 1:1996 (ISO 7150-1:1984)

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.

15	Hàm lượng Clorua (*)	mg/l	≤ 250 hoặc ≤ 300	5,81	TCVN 6194-96
16	Phenol và dẫn xuất của phenol(*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 1	KPH (LOD=0,33)	TS-KT-SK-113:2020
17	Hàm lượng Nhôm (Al) (*)(**)	mg/l	$\leq 0,2$	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP-03:2019 (Ref. TCVN 6665:2011, SMEWW 3120:2017)
18	Bromoform (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	KPH (LOD=0,33)	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
19	Chloroform(*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 300	Vết/ Trace 0,934 ($<$ LOQ = 1)	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
20	Dibromocloromethane (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	Vết/ Trace 0,547 ($<$ LOQ = 1)	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
21	Formaldehyde (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 900	KPH (LOD=3)	TS-KT-SK-152:2022
22	Permethrin (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 20	KPH (LOD=0,07)	TS-KT-SK-15:2020
23	Atrazine và dẫn xuất chloro-s-triazine (*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 100	KPH (LOD=0,33)	TS-KT-SK-109:2020
24	Chlorpyrifos(*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 30	KPH (LOD=0,07)	TS-KT-SK-15:2020
25	Bromodicloromethane(*)(**)	$\mu\text{g/l}$	≤ 60	1,99	TS-KT-SK-192:2022 (Ref. EPA Method 5021, ISO 20595:2018)
26	Hàm lượng Bari (Ba) (*)(**)	mg/l	$\leq 0,7$	0,014	TS-KT-QP-51:2022
27	Hàm lượng Bo (Bo) tính chung cho cả Borat và acid boric(*)(**)	mg/l	$\leq 0,3$	KPH (LOD=0,007)	TS-KT-QP-03:2021

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.



28	Monocloramin(*)(**)	mg/l	$\leq 3,0$		TCVN 6225-2:2021 (ISO 7393-2:2017)
29	Tổng hoạt độ alpha (α) (*)(**)	Bq/l	$\leq 0,1$	KPH (LOD=0,013)	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)
30	Tổng hoạt độ beta (β) (*)(**)	Bq/l	$\leq 1,0$	KPH (LOD=0,13)	TS-KT-QP-22:2021 (Ref. TCVN 8879:2011, ISO 10704:2009)

Ghi chú : (*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

Lưu ý: Nếu có lưu mẫu: Hết thời gian lưu mẫu, người gửi mẫu không đến nhận lại thì Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh được quyền thanh lý mẫu theo quy định.